

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Báo cáo tài chính riêng
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018**



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

NỘI DUNG	TRANG
THÔNG TIN VỀ CÔNG TY	2
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	3
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	7 - 8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	9 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	12 - 58

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thông tin về Công ty

Giấy chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số 4103001932
0300588569

ngày 20 tháng 11 năm 2003
ngày 12 tháng 10 năm 2018

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300588569 ngày 12 tháng 10 năm 2018. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Mai Kiều Liên	Thành viên
Ông Lee Meng Tat	Thành viên
Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Lê Thành Liêm	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Ông Nguyễn Bá Dương	Thành viên
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên
Ông Nguyễn Chí Thành	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2018)
Ông Alain Xavier Cany	Thành viên (từ ngày 31 tháng 3 năm 2018)
Ông Nguyễn Hồng Hiến	Thành viên (đến ngày 31 tháng 3 năm 2018)

Ban Điều hành

Bà Mai Kiều Liên	Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Hương	Giám đốc Điều hành – Nhân sự – Quản trị và quan hệ công chúng
Ông Mai Hoài Anh	Giám đốc Điều hành – Kinh doanh Quốc tế (từ ngày 1 tháng 12 năm 2018)
Ông Lê Thành Liêm	Giám đốc Điều hành – Tài chính
Ông Phan Minh Tiên	Giám đốc Điều hành – Tiếp thị
Bà Nguyễn Thị Thanh Hòa	Giám đốc Điều hành – Chuỗi cung ứng
Ông Trần Minh Văn	Giám đốc Điều hành – Sản xuất
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Giám đốc Điều hành – Nghiên cứu và Phát triển
Ông Trịnh Quốc Dũng	Giám đốc Điều hành – Phát triển vùng nguyên liệu
Bà Ngô Thị Thu Trang	Giám đốc Điều hành – Dự án (đến ngày 1 tháng 3 năm 2018)

Trụ sở đăng ký

10 Tân Trào, Phường Tân Phú
Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo của Ban Điều hành

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Điều hành phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ khi cơ sở này không còn thích hợp.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán đúng đắn đã được duy trì để thể hiện tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng đính kèm được trình bày từ trang 4 đến trang 58, báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 1 năm 2019

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		18.505.885.806.390	19.002.943.395.528
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	1.011.235.212.807	733.003.539.943
Tiền	111		661.235.212.807	653.003.539.943
Các khoản tương đương tiền	112		350.000.000.000	80.000.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		8.576.023.488.016	10.515.000.831.849
Chứng khoán kinh doanh	121	V.4(a)	442.023.488.016	442.023.488.016
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.4(b)	8.134.000.000.000	10.072.977.343.833
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.240.430.117.730	4.177.896.085.300
Phải thu khách hàng	131	V.2(a)	3.167.242.749.247	3.346.014.740.184
Trả trước cho người bán	132		784.177.881.246	515.607.637.431
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3(a)	290.019.413.401	320.433.597.717
Dự phòng phải thu khó đòi	137	V.2(d)	(1.009.926.164)	(4.159.890.032)
Hàng tồn kho	140	V.5	4.531.768.842.734	3.447.759.303.261
Hàng tồn kho	141		4.537.109.343.892	3.452.574.058.435
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.340.501.158)	(4.814.755.174)
Tài sản ngắn hạn khác	150		146.428.145.103	129.283.635.175
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10(a)	29.661.330.846	30.082.217.988
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		116.766.814.257	99.201.417.187



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn				
(200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		15.811.399.570.191	13.506.629.942.142
Các khoản phải thu dài hạn	210		77.753.482.142	43.381.778.324
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.2(b)	67.658.410.631	29.973.948.684
Phải thu từ cho vay dài hạn	215		3.143.509.548	5.373.558.222
Phải thu dài hạn khác	216	V.3(b)	6.951.561.963	8.034.271.418
Tài sản cố định	220		8.667.870.641.168	6.578.193.561.054
Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	8.585.708.102.136	6.491.044.842.497
Nguyên giá	222		15.442.308.786.149	12.565.140.937.848
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(6.856.600.684.013)	(6.074.096.095.351)
Tài sản cố định vô hình	227	V.7	82.162.539.032	87.148.718.557
Nguyên giá	228		205.265.323.268	203.811.252.886
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(123.102.784.236)	(116.662.534.329)
Bất động sản đầu tư	230	V.8	89.041.404.270	95.273.270.528
Nguyên giá	231		143.340.838.168	143.340.838.168
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(54.299.433.898)	(48.067.567.640)
Tài sản dở dang dài hạn	240		275.020.774.555	970.605.001.566
Xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	275.020.774.555	970.605.001.566
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		6.308.420.157.396	5.358.856.346.187
Đầu tư vào các công ty con	251	V.4(c)	5.409.592.972.201	4.957.492.071.156
Đầu tư vào các công ty liên kết	252	V.4(c)	400.369.808.669	388.119.808.669
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4(c)	18.300.000.000	28.570.276.240
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4(c)	(19.842.623.474)	(15.325.809.878)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.4(b)	500.000.000.000	-
Tài sản dài hạn khác	260		393.293.110.660	460.319.984.483
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10(b)	360.934.839.588	429.925.215.603
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.18	32.358.271.072	30.394.768.880
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34.317.285.376.581	32.509.573.337.670

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		9.012.218.300.249	9.213.216.736.722
Nợ ngắn hạn	310		9.011.802.452.031	9.111.522.890.254
Phải trả người bán	311	V.11	3.556.103.761.054	3.608.952.910.564
Người mua trả tiền trước	312		34.467.084.432	58.920.681.881
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước	313	V.12	341.650.820.232	375.861.148.168
Phải trả người lao động	314		172.973.089.482	173.777.657.984
Chi phí phải trả	315	V.13	1.145.195.886.900	1.188.457.780.365
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.910.881.322	7.344.630.678
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	2.547.550.227.536	3.023.434.643.866
Vay ngắn hạn	320	V.15	700.000.000.000	-
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	4.502.303.315	603.744.795
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	V.16	502.448.397.758	674.169.691.953
Nợ dài hạn	330		415.848.218	101.693.846.468
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		415.848.218	1.039.560.218
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17	-	100.654.286.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		25.305.067.076.332	23.296.356.600.948
Vốn chủ sở hữu	410	V.19	25.305.067.076.332	23.296.356.600.948
Vốn cổ phần	411	V.20	17.416.877.930.000	14.514.534.290.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	260.699.620.761
Cổ phiếu quỹ	415	V.20	(10.485.707.360)	(7.159.821.800)
Quỹ đầu tư phát triển	418		1.189.241.088.198	2.849.474.124.833
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.709.433.765.494	5.678.808.387.154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		3.501.938.263.654	2.322.232.146.596
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		3.207.495.501.840	3.356.576.240.558
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34.317.285.376.581	32.509.573.337.670

Ngày 30 tháng 12 năm 2018

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 02 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31/12/2018 VND	31/12/2017 VND	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
01	VI.1	11.562.869.819.626	11.228.202.740.605	46.924.852.782.669	47.506.683.942.486
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ					
02	VI.1	2.410.907.351	5.884.226.771	31.642.748.795	47.904.322.982
Các khoản giảm trừ doanh thu					
10	VI.1	11.560.458.912.275	11.222.318.513.834	46.893.210.033.874	47.458.779.619.504
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)					
11	VI.2	5.790.008.975.923	5.849.537.452.721	23.675.568.949.025	24.244.098.117.020
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp					
20		5.770.449.936.352	5.372.781.061.113	23.217.641.084.849	23.214.681.502.484
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)					
21	VI.3	190.662.210.210	220.683.754.850	748.301.178.948	1.282.827.726.909
22	VI.4	(4.689.810.130)	13.127.264.678	72.236.242.417	25.579.936.980
23		4.707.123.285	-	20.506.388.664	12.869.222.222
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					
25	VI.7	3.217.028.066.148	3.065.151.253.092	11.705.280.893.448	11.018.891.006.864
26	VI.8	232.952.977.731	433.077.724.125	746.894.438.209	983.689.268.088
Chi phí bán hàng					
Chi phí quản lý doanh nghiệp					
30		2.515.820.912.813	2.082.108.574.068	11.441.530.689.723	12.469.349.017.461
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}					
31	VI.5	78.290.079.863	44.953.516.713	365.230.910.992	153.645.065.764
32	VI.6	(554.372.280)	33.203.440.031	111.608.899.140	126.142.348.003
Thu nhập khác					
Chi phí khác					
40		78.844.452.143	11.750.076.682	253.622.011.852	27.502.717.761
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)					

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn ba tháng kết thúc ngày		Năm kết thúc ngày	
		31/12/2018 VND	31/12/2017 VND	31/12/2018 VND	31/12/2017 VND
50	Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	2.594.665.364.956	2.093.858.650.750	11.695.152.701.575	12.496.851.735.222
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	428.297.237.895	349.575.850.126	1.883.006.377.719	1.947.433.818.896
52	(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	(31.730.902.710)	(1.615.413.441)	(1.963.502.192)	4.256.043.872
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	2.198.099.029.771	1.745.898.214.065	9.814.109.826.048	10.545.161.872.454

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập:



Lê Thành Liêm
Giám đốc Điều hành Tài chính
kiêm Kế toán trưởng



Mar Kiều Liên
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018****(Phương pháp gián tiếp)****Mẫu B 03 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã	Thuyết	2018	2017
	số	minh	VND	VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		11.695.152.701.575	12.496.851.735.222
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		1.115.294.783.821	981.369.357.048
Các khoản dự phòng	03		(78.278.724.619)	(7.551.241.220)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.320.065.859)	3.716.375.078
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	05		1.982.981.082	-
Lãi từ thanh lý tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang	05		(23.375.886.473)	(23.733.472.800)
Lãi do sáp nhập công ty con	05		-	(430.894.168.467)
Thu nhập lãi tiền gửi và cổ tức	05		(691.871.437.826)	(816.164.715.469)
Chi phí lãi vay	06	VI.4	20.506.388.664	12.869.222.222
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		12.038.090.740.365	12.216.463.091.614
Biến động các khoản phải thu	09		(157.643.960.173)	(1.437.501.533.771)
Biến động hàng tồn kho	10		(1.093.390.158.073)	763.205.299.949
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(227.843.759.410)	1.272.472.244.120
Biến động chi phí trả trước	12		73.215.093.227	(29.259.752.165)
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.012.553.049)	(33.925.611.111)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.12	(1.877.825.025.085)	(1.872.584.222.416)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		149.174.000	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.148.426.598.556)	(837.362.208.372)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7.586.312.953.246	10.041.507.307.848

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(2.550.259.508.007)	(1.978.535.358.735)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	34.778.296.697	75.424.552.703
Tiền thu từ/(chi cho) tiền gửi có kỳ hạn	23	1.248.977.343.833	(256.477.343.833)
Tiền vay	24	2.230.048.674	1.872.350.540
Tiền thu do bán chứng khoán nợ	24	190.785.778.116	300.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(464.350.901.045)	(2.002.311.248.034)
Tiền thu hồi đầu tư vào đơn vị khác	26	-	273.192.164.317
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	790.484.436.208	804.985.283.910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(747.354.505.524)	(2.781.849.599.132)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền chi mua cổ phiếu quỹ	32	(3.325.885.560)	(5.983.485.880)
Tiền thu từ đi vay	33	1.750.000.000.000	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.050.000.000.000)	(1.200.000.000.000)
Tiền chi trả cổ tức	36	(7.256.172.407.500)	(5.805.321.901.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.559.498.293.060)	(7.011.305.387.280)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã Thuyết số minh	2018 VND	2017 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	279.460.154.662	248.352.321.436
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	733.003.539.943	485.358.843.152
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	(1.228.481.798)	(707.624.645)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70 V.1	1.011.235.212.807	733.003.539.943

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập:



Lê Thành Liêm
 Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành, và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Các cột mốc quan trọng liên quan đến việc hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam (“Công ty”) đã đạt được như sau:

- Ngày 29/04/1993: Công ty Sữa Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 420/CNN/TCLD của Bộ Công Nghiệp Nhẹ theo loại hình Doanh Nghiệp Nhà Nước.
- Ngày 01/10/2003 Công ty được cổ phần hoá từ Doanh nghiệp Nhà Nước của Bộ Công Nghiệp theo Quyết định 155/2003/QĐ-BCN.
- Ngày 20/11/2003: Công ty đăng ký trở thành một công ty cổ phần và bắt đầu hoạt động theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam và được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP HCM cấp Giấy phép Đăng ký Kinh doanh số 4103001932.
- Ngày 28/12/2005: Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép niêm yết số 42/UBCK-GPNY.
- Ngày 19/01/2006: Cổ phiếu của Công ty được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Hoạt động chính

Những hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bánh, sữa đậu nành, nước giải khát, sữa hộp, sữa bột, bột dinh dưỡng và các sản phẩm từ sữa khác;
- Kinh doanh thực phẩm công nghệ, thiết bị phụ tùng, vật tư, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nguyên liệu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (theo quy định tại điều 11.3 Luật Kinh doanh Bất động sản năm 2014);
- Kinh doanh kho, bến bãi, vận tải;
- Vận tải hàng hóa nội bộ bằng ô tô phục vụ cho hoạt động sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của công ty;
- Sản xuất, mua bán rượu, bia, đồ uống không cồn, nước khoáng, thực phẩm chế biến, chè uống, cà phê rang-xay-phin-hòa tan (không sản xuất chế biến tại trụ sở);
- Sản xuất và mua bán bao bì, sản phẩm nhựa (không hoạt động tại trụ sở);
- Phòng khám đa khoa (không hoạt động tại trụ sở); và
- Chăn nuôi, trồng trọt.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

4. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 7 công ty con và 3 công ty liên kết (1/1/2018: 6 công ty con và 3 công ty liên kết) và các đơn vị trực thuộc như sau:

a) Công ty con

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp/ quyền biểu quyết
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	10 Tân Trào, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	Chăn nuôi bò sữa	100,00%
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Khu phố 1, Thị trấn Thống nhất, Huyện Yên Định, Tỉnh Thanh Hóa	Sản xuất sữa và chăn nuôi gia súc	100,00%
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	Số 10724, giao lộ Lower Azusa và El Monte Boulevards, California 91731-1390, Mỹ	Sản xuất sữa	100,00%
▪ Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Lô P2-096 và P2-097, Đặc khu kinh tế Phnom Penh (PPSEZ), Quốc lộ 4, Khan posenchey, Phnom Penh, Vương Quốc Campuchia	Sản xuất sữa	100,00%
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Ul. Gwiazdzista 7a/401-651 Warszawa, Ba Lan	Kinh doanh nguyên liệu sữa và động vật sống	100,00%
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Thôn Thủy Xương, Xã Suối Hiệp, Huyện Diên Khánh, Tỉnh Khánh Hòa	Sản xuất và tinh luyện đường	65,00%
▪ Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd., (*)	Làng Boungvene, quận Paek, tỉnh Xiengkhouang, Lào.	Chăn nuôi bò sữa và kinh doanh sản phẩm nông nghiệp	51,00%

(*) Vào tháng 11 năm 2018, Công ty hoàn tất giao dịch mua 51% cổ phần của Lao-Jagro Development Xiengkhouang Co., Ltd.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***b) Công ty liên kết**

Tên	Trụ sở	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn/ quyền biểu quyết
▪ Miraka Holding Limited	108 Tuwharetoa, Taupo, New Zealand	Sản xuất sữa	22,81%
▪ Công ty Cổ phần APIS	Số 18A, VSIP II-A, đường 27, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore II-A, Phường Vĩnh Tân, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương	Kinh doanh nguyên liệu thực phẩm	20,00%
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	Khu công nghiệp Giao Long, Giai Đoạn II, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh các mặt hàng từ dừa	25,00%

c) Đơn vị trực thuộc:***Các chi nhánh bán hàng:***

- 1/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Hà Nội – Tầng 11, Tháp B, Tòa nhà Handi Resco, 521 Kim Mã, Phường Ngọc Khánh, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.
- 2/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Đà Nẵng – Tầng 7 Tòa nhà Bưu Điện, 271 Nguyễn Văn Linh, Phường Vĩnh Trung, Quận Thanh Khê, Thành phố Đà Nẵng.
- 3/ Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ – Số 77-77B Võ Văn Tần, Phường Tân An, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ.

Các nhà máy sản xuất:

- 1/ Nhà máy Sữa Thống Nhất – Số 12 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Nhà máy Sữa Trường Thọ – Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 3/ Nhà máy Sữa Dielac – Khu Công nghiệp Biên Hòa I, Tỉnh Đồng Nai.
- 4/ Nhà máy Sữa Cần Thơ – Khu Công nghiệp Trà Nóc, Thành phố Cần Thơ.
- 5/ Nhà máy Sữa Sài Gòn – Khu CN Tân Thới Hiệp, Quận 12, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 6/ Nhà máy Sữa Nghệ An – Đường Sào Nam, xã Nghi Thu, Thị xã Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An.
- 7/ Nhà máy Sữa Bình Định – 87 Hoàng Văn Thụ, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.
- 8/ Nhà máy Nước Giải khát Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 9/ Nhà máy Sữa Tiên Sơn – Khu Công nghiệp Tiên Sơn, Tỉnh Bắc Ninh.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- 10/ Nhà máy Sữa Đà Nẵng – Khu Công nghiệp Hòa Khánh, Thành phố Đà Nẵng.
- 11/ Nhà máy Sữa bột Việt Nam – 9 Đại lộ Tự Do - Khu công nghiệp Việt Nam-Singapore, Huyện Thuận An, Tỉnh Bình Dương.
- 12/ Nhà máy Sữa Việt Nam – Khu Công nghiệp Mỹ Phước II, Tỉnh Bình Dương.
- 13/ Nhà máy Sữa Lam Sơn – Khu Công nghiệp Lê Môn, TP. Thanh Hóa, Tỉnh Thanh Hóa.

Kho vận:

- 1/ Xí nghiệp Kho Vận Hồ Chí Minh - Số 32 Đặng Văn Bi, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- 2/ Xí nghiệp Kho Vận Hà Nội – Km 10 Quốc lộ 5, Xã Dương Xá, Quận Gia Lâm, Thành phố Hà Nội.

Phòng khám:

- 1/ Phòng khám đa khoa An Khang – 184-186-188 Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Trung tâm thu mua sữa tươi:

- 1/ Trung tâm sữa tươi nguyên liệu Củ Chi – Lô B14-1, B14-2 đường D4, Khu Công nghiệp Đông Nam, xã Hòa Phú, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có 5.706 nhân viên (01/01/2018: 5.669 nhân viên).

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. TÓM TẮT NHỮNG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

1. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh bao gồm các loại chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh (kể cả các chứng khoán có thời gian đáo hạn trên 12 tháng) được mua để bán lại để tạo lợi nhuận. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật Việt Nam.

Dự phòng được lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ. Sau khi khoản dự phòng này được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán kinh doanh này tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của các chứng khoán vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Điều hành Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu doanh nghiệp, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư này phản ánh theo nguyên giá trừ dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

(c) Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các khoản cho vay theo thỏa thuận giữa các bên nhưng không được giao dịch mua bán trên thị trường như chứng khoán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Công ty con là những đơn vị mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát đơn vị hay không.

Công ty liên kết là tất cả các đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở các đơn vị đó.

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ trước đó đã được lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi không làm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

Trường hợp Công ty giải thể công ty con và sáp nhập toàn bộ tài sản và nợ phải trả của công ty con vào Công ty (Công ty kế thừa toàn bộ quyền lợi và nghĩa vụ của công ty con), Công ty ghi giảm giá trị ghi sổ khoản đầu tư vào công ty con và ghi nhận toàn bộ tài sản, nợ phải trả của công ty con bị giải thể vào báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày sáp nhập. Phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư vào công ty con và giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

(e) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

6. Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|------------|
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 50 năm |
| ▪ máy móc và thiết bị | 2 – 15 năm |
| ▪ phương tiện vận chuyển | 6 – 10 năm |
| ▪ thiết bị văn phòng | 3 – 10 năm |

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

7. Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai (năm 2003) mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 – 6 năm.

8. Bất động sản đầu tư

(a) Nguyên giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Điều hành. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|---------------------|------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 49 năm |
| ▪ cơ sở hạ tầng | 10 năm |
| ▪ nhà cửa | 6 – 50 năm |

9. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

10. Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 – 4 năm.

(c) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 1 – 3 năm.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

11. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua - bán và các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác). Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc. Phải trả người bán và các khoản phải trả khác được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá thực tế tại ngày báo cáo.

12. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

13. Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Vốn cổ phần

(a) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Khoản tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu vượt quá mệnh giá được ghi nhận là thặng dư vốn cổ phần. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ các ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(b) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi cổ phiếu được ghi nhận như vốn chủ sở hữu được mua lại, khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, trừ các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu. Việc mua lại cổ phiếu được phân loại như cổ phiếu quỹ theo vốn chủ sở hữu. Khi các cổ phiếu quỹ này được bán hoặc phát hành lại, số tiền thu được ghi nhận như một khoản tăng thêm của vốn chủ sở hữu và kết quả của việc thặng dư hay thiếu hụt giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu quỹ, tính theo phương pháp bình quân gia quyền, được ghi nhận trong thặng dư vốn cổ phần.

15. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

16. Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(d) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(e) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(f) Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn

Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu được chuyển giao cho người mua. Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu chỉ được chuyển giao cho người mua khi hoàn thành giao dịch mua bán (đối với chứng khoán đã niêm yết) hoặc hoàn thành hợp đồng chuyển nhượng tài sản (đối với chứng khoán chưa niêm yết).



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ trong năm báo cáo nhưng đến năm sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong năm báo cáo nếu các khoản giảm trừ này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng.

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong năm và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

19. Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

21. Phân phối cổ tức

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được trong năm. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong năm kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

191
S
H
A
N
H

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

22. Các quỹ

Các quỹ được trích lập dựa theo Điều lệ của Công ty như sau:

- | | |
|-------------------------------|------------------------|
| ▪ Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 10% lợi nhuận sau thuế |
| ▪ Quỹ đầu tư phát triển | 10% lợi nhuận sau thuế |

Việc sử dụng các quỹ nói trên phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Ban Điều hành hoặc Tổng Giám đốc, tùy thuộc vào bản chất và quy mô của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ của Công ty. Khi quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng kinh doanh, khoản sử dụng được chuyển vào vốn cổ phần.

23. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

24. Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan của Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	934.233.487	730.005.123
Tiền gửi ngân hàng	660.300.979.320	652.273.534.820
Các khoản tương đương tiền	350.000.000.000	80.000.000.000
	1.011.235.212.807	733.003.539.943

2. Phải thu khách hàng

(a) Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Phải thu khách hàng	3.167.242.749.247	3.346.014.740.184

(b) Phải thu khách hàng dài hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
SIG Combibloc Ltd	67.658.410.631	29.973.948.684

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***(c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các công ty con		
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	11.039.828.442	22.027.476.285
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	2.494.473.975	48.390.000
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	292.480.000	-
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	72.871.737	31.324.879
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	-	136.184.400
	13.899.654.154	22.243.375.564

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không được đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi có nhu cầu.

(d) Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

Biến động trong năm của dự phòng phải thu khó đòi như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	(4.159.890.032)	(475.005.167)
Tăng dự phòng trong năm	(80.917.219)	(3.684.884.865)
Hoàn nhập dự phòng trong năm	21.001.389	-
Sử dụng dự phòng trong năm	3.209.879.698	-
Số dư cuối năm	(1.009.926.164)	(4.159.890.032)



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

3. Các khoản phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi	202.954.989.056	296.972.069.630
Lãi trái phiếu	-	4.595.917.808
Phải thu từ nhân viên	849.160.331	790.358.223
Tạm ứng cho nhân viên	1.441.402.945	2.007.687.112
Ký quỹ ngắn hạn	145.000.000	212.140.600
Thuế nhập khẩu được hoàn lại	6.487.398.794	11.286.997.201
Các khoản thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	66.460.934.080	-
Phải thu khác	11.680.528.195	4.568.427.143
	290.019.413.401	320.433.597.717

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký cược, ký quỹ dài hạn	1.951.561.963	1.786.586.592
Phải thu khác	5.000.000.000	6.247.684.826
	6.951.561.963	8.034.271.418

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản đầu tư

(a) Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng giảm giá VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư ngắn hạn vào cổ phiếu:				
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (*)	442.000.000.000	-	442.000.000.000	-
▪ Khác	23.488.016	-	23.488.016	23.542.016
	442.023.488.016	-	442.023.488.016	442.023.542.016

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty đã ký một thỏa thuận mua bán cổ phiếu để chuyển nhượng chứng khoán của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt, giao dịch này vẫn chưa hoàn tất (Thuyết minh V.14). Giá trị hợp lý của cổ phiếu phản ánh giá trị dự kiến có thể thực hiện được.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn	(*)	8.134.000.000.000	9.882.977.343.833
▪ trái phiếu doanh nghiệp		-	190.000.000.000
		8.134.000.000.000	10.072.977.343.833
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn			
▪ tiền gửi có kỳ hạn	(**)	500.000.000.000	-
		500.000.000.000	-

(*) Đây là các khoản tiền gửi có thời gian còn lại đến ngày đáo hạn từ 1 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất năm từ 3,80% đến 8,00% (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 4,20% đến 7,35%/năm).

(**) Đây là các khoản tiền gửi có thời gian còn lại đến ngày đáo hạn trên 12 tháng tại các ngân hàng và hưởng lãi suất năm là 7,30%.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Ngày 1 tháng 1 năm 2018			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư góp vốn vào các công ty con								
▪ Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	100,00%	2.250.780.000.000 (*)	- (*)	-	100,00%	2.250.780.000.000 (*)	- (*)	-
▪ Driftwood Dairy Holding Corporation	100,00%	225.895.918.429 (*)	- (*)	-	100,00%	225.895.918.429 (*)	- (*)	-
▪ Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	100,00%	66.463.150.000 (*)	- (*)	-	100,00%	66.463.150.000 (*)	- (*)	-
▪ Angkor Dairy Products Co, Ltd.	100,00%	464.289.241.751 (*)	- (*)	-	100,00%	464.289.241.751 (*)	- (*)	-
▪ Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	100,00%	856.682.699.703 (*)	(19.842.623.474) (*)	100,00%	621.682.699.703 (*)	(7.824.292.836) (*)	-	
▪ Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	65,00%	1.328.381.061.273 (*)	- (*)	65,00%	1.328.381.061.273 (*)	- (*)	-	
▪ Lao-Jagro Development XiangKhouang Co., Ltd. (**)	51,00%	217.100.901.045 (*)	- (*)	-	-	-	-	
		<u>5.409.592.972.201</u>	<u>(19.842.623.474)</u>		<u>4.957.492.071.156</u>	<u>(7.824.292.836)</u>		



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2018				Ngày 1 tháng 1 năm 2018			
	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu và quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Đầu tư vào các công ty liên kết								
▪ Miraka Limited	22,81%	293.189.808.669	(*)	-	22,81%	293.189.808.669	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần APIS (***)	20,00%	20.350.000.000	(*)	-	18,00%	8.100.000.000	(*)	-
▪ Công ty Cổ phần Chế biến Dừa Á Châu	25,00%	86.830.000.000	(*)	-	25,00%	86.830.000.000	(*)	-
		400.369.808.669		-		388.119.808.669		-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
▪ Công ty Cổ phần Nguyên liệu Thực phẩm Á Châu Sài Gòn	14,71%	18.000.000.000	(*)	-	14,71%	18.000.000.000	(*)	-
▪ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam (VF2) (***)		-		-		10.270.276.240	(*)	(7.501.517.042)
▪ Nhà thuốc – Phòng khám đa khoa An Khang		300.000.000	(*)	-		300.000.000	(*)	-
		18.300.000.000		-		28.570.276.240		(7.501.517.042)
		5.828.262.780.870		(19.842.623.474)		5.374.182.156.065		(15.325.809.878)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.
- (**) Ngày 28 tháng 12 năm 2018, Công ty đã đầu tư thêm 82.098.270.000 VND theo tỷ lệ sở hữu trong công ty này theo quyết định của các cổ đông.
- (***) Ban Điều hành đánh giá rằng Công ty có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty này bởi vì Công ty có quyền bổ nhiệm thành viên trong Hội đồng Quản trị của công ty này. Trong năm 2018, Công ty đã đầu tư mua thêm cổ phần, tăng tỷ lệ sở hữu trong công ty này từ 18% lên 20%.
- (****) Vào ngày 31 tháng 1 năm 2018, Công ty đã hoàn tất việc thanh lý khoản đầu tư vào Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(15.325.809.878)	(30.251.623.753)
Tăng dự phòng trong năm	(29.360.958.574)	(7.835.508.109)
Hoàn nhập	17.342.627.936	22.761.321.984
Sử dụng dự phòng trong năm	7.501.517.042	-
Số dư cuối năm	(19.842.623.474)	(15.325.809.878)

5. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	863.478.108.627	-	345.659.646.367	-
Nguyên vật liệu	2.362.269.915.764	(2.492.438.168)	2.072.265.020.702	(2.135.991.214)
Công cụ và dụng cụ	311.995.640	-	320.137.985	-
Sản phẩm dở dang	14.827.114.886	-	14.553.283.556	-
Thành phẩm	1.275.852.464.005	(2.848.062.990)	973.822.488.810	(2.678.763.960)
Hàng hóa	19.009.876.453	-	21.274.690.772	-
Hàng gửi đi bán	1.359.868.517	-	24.678.790.243	-
	4.537.109.343.892	(5.340.501.158)	3.452.574.058.435	(4.814.755.174)

Biến động trong năm của dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	(4.814.755.174)	(16.673.491.246)
Tăng dự phòng trong năm	(15.179.714.443)	(6.450.494.585)
Hoàn nhập	11.936.960.793	9.695.591.461
Sử dụng dự phòng trong năm	2.717.007.666	8.613.639.196
Số dư cuối năm	(5.340.501.158)	(4.814.755.174)

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	2.069.197.735.254	9.211.741.341.596	789.524.484.354	494.677.376.644	12.565.140.937.848
Tăng trong năm	20.225.716.495	523.909.234.788	36.986.272.850	64.639.102.363	645.760.326.496
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	56.936.200.043	2.494.659.625.088	62.521.099.761	31.856.871.404	2.645.973.796.296
Phân loại lại	564.942.316	4.449.022.410	571.933.621	(5.585.898.347)	-
Thanh lý	(13.465.345.545)	(378.692.316.157)	(12.607.232.228)	(9.801.380.561)	(414.566.274.491)
Số dư cuối năm	2.133.459.248.563	11.856.066.907.725	876.996.558.358	575.786.071.503	15.442.308.786.149
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	623.666.258.668	4.712.232.909.380	362.691.428.047	375.505.499.256	6.074.096.095.351
Khấu hao trong năm	93.615.217.162	877.518.632.888	74.245.646.768	48.125.703.055	1.093.505.199.873
Phân loại lại	3.387.506.883	(127.341.613)	16.620.323	(3.276.785.593)	-
Thanh lý	(5.014.719.078)	(285.277.279.235)	(10.955.214.046)	(9.753.398.852)	(311.000.611.211)
Số dư cuối năm	715.654.263.635	5.304.346.921.420	425.998.481.092	410.601.017.866	6.856.600.684.013
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	1.445.531.476.586	4.499.508.432.216	426.833.056.307	119.171.877.388	6.491.044.842.497
Số dư cuối năm	1.417.804.984.928	6.551.719.986.305	450.998.077.266	165.185.053.637	8.585.708.102.136

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 1.914.762.623 VND (1/1/2018: 1.508.970.280.173 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	57.582.565.109	146.228.687.777	203.811.252.886
Tăng trong năm	-	1.146.206.000	1.146.206.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	9.493.334.500	9.493.334.500
Thanh lý/Xóa sổ	-	(9.185.470.118)	(9.185.470.118)
Số dư cuối năm	57.582.565.109	147.682.758.159	205.265.323.268
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	11.608.069.186	105.054.465.143	116.662.534.329
Khấu hao trong năm	-	15.557.717.690	15.557.717.690
Thanh lý/Xóa sổ	-	(9.117.467.783)	(9.117.467.783)
Số dư cuối năm	11.608.069.186	111.494.715.050	123.102.784.236
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	45.974.495.923	41.174.222.634	87.148.718.557
Số dư cuối năm	45.974.495.923	36.188.043.109	82.162.539.032

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 54.117.913.295 VND (1/1/2018: 57.672.610.675 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Bất động sản đầu tư**

	Quyền sử dụng đất VND	Cơ sở hạ tầng VND	Nhà cửa VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm và cuối năm	38.884.288.170	6.464.218.561	97.992.331.437	143.340.838.168
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	3.438.746.575	5.186.933.954	39.441.887.111	48.067.567.640
Khấu hao trong năm	793.556.904	611.363.990	4.826.945.364	6.231.866.258
Số dư cuối năm	4.232.303.479	5.798.297.944	44.268.832.475	54.299.433.898
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	35.445.541.595	1.277.284.607	58.550.444.326	95.273.270.528
Số dư cuối năm	34.651.984.691	665.920.617	53.723.498.962	89.041.404.270

Bất động sản đầu tư của Công ty phản ánh nhà cửa và cơ sở hạ tầng nắm giữ để cho thuê.

Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Trong bất động sản đầu tư nắm giữ để cho thuê tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có các tài sản có nguyên giá 7.892.173.774 VND (1/1/2018: 7.892.173.774 VND), đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	970.605.001.566	430.308.443.075
Tăng trong năm	1.966.215.704.548	1.820.002.459.383
Tăng do sáp nhập công ty con	-	295.492.565
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(2.645.973.796.296)	(1.258.329.337.668)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.493.334.500)	(11.957.912.736)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	(6.954.545.455)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(1.439.256.572)	(1.558.153.710)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.364.573.498)	(513.490.250)
Chuyển sang hàng tồn kho	(1.269.245.491)	(822.538.824)
(Giảm)/tăng khác	(1.259.725.202)	134.585.186
Số dư cuối năm	275.020.774.555	970.605.001.566

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn đang thực hiện như sau:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Nhà máy Sữa Tiên Sơn	118.287.279.593	7.647.715.001
Chi nhánh sữa Cần Thơ	52.079.729.352	52.079.729.352
Nhà máy Sữa Trường Thọ	51.328.530.484	81.969.744.403
Khác	53.325.235.126	828.907.812.810
	275.020.774.555	970.605.001.566

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Chi phí trả trước****(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí bảo trì hệ thống và triển khai phần mềm	5.495.262.566	4.659.874.251
Chi phí quảng cáo	1.760.281.563	3.141.628.217
Chi phí bảo trì máy	181.380.023	1.282.268.280
Chi phí thuê hoạt động	1.604.474.481	4.400.080.539
Chi phí vật liệu, công cụ và dụng cụ	4.913.534.229	8.977.569.573
Chi phí cải tạo, sửa chữa lớn	11.759.637.267	4.166.496.897
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.946.760.717	3.454.300.231
	29.661.330.846	30.082.217.988

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	Chi phí đất	Công cụ	Chi phí khác	Tổng cộng
	VND	và dụng cụ	VND	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm	214.142.433.691	171.256.710.124	44.526.071.788	429.925.215.603
Tăng trong năm	256.036.800	36.327.207.113	11.671.556.190	48.254.800.103
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.343.676.077	334.945.352	685.952.069	2.364.573.498
Phân bổ trong năm	(6.675.262.488)	(84.968.426.924)	(27.966.060.204)	(119.609.749.616)
Số dư cuối năm	209.066.884.080	122.950.435.665	28.917.519.843	360.934.839.588

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

11. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	691.822.724.098	691.822.724.098	811.664.433.728	811.664.433.728
Các nhà cung cấp khác	2.864.281.036.956	2.864.281.036.956	2.797.288.476.836	2.797.288.476.836
	3.556.103.761.054	3.556.103.761.054	3.608.952.910.564	3.608.952.910.564

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Các công ty con		
Công ty TNHH Một Thành Viên Bò Sữa Việt Nam	78.117.528.636	52.377.507.535
Công ty TNHH MTV Bò sữa Thống Nhất Thanh Hóa	10.139.040.800	2.024.384.700
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	39.223.584.375	-
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	1.016.631.000	-
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần APIS	17.295.725.739	40.890.765.724

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 60 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***12. Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước**

	1/1/2018 VND	Phải nộp VND	Đã nộp VND	31/12/2018 VND
Thuế giá trị gia tăng	78.785.202.795	1.929.401.143.303	(1.943.870.023.182)	64.316.322.916
Thuế nhập khẩu	637.603.312	150.914.577.803	(140.205.720.114)	11.346.461.001
Thuế thu nhập doanh nghiệp	247.160.749.868	1.883.006.377.719	(1.877.825.025.085)	252.342.102.502
Thuế thu nhập cá nhân	44.215.680.297	202.979.959.532	(234.045.959.788)	13.149.680.041
Thuế khác	5.061.911.896	56.468.019.859	(61.033.677.983)	496.253.772
	375.861.148.168	4.222.770.078.216	(4.256.980.406.152)	341.650.820.232

13. Chi phí phải trả

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Hỗ trợ bán hàng, khuyến mãi	768.997.882.507	805.458.522.183
Chi phí thuê	4.735.827.809	4.302.136.374
Chi phí quảng cáo	92.277.105.546	152.576.702.207
Chi phí vận chuyển	79.971.625.109	63.804.058.530
Chi phí bảo trì và sửa chữa	25.842.430.706	26.287.942.358
Chi phí lãi vay	493.835.613	-
Chi phí nhiên liệu	12.959.585.875	13.567.383.974
Chi phí nhân công thuê ngoài	102.360.840.273	60.880.431.816
Chi phí phải trả khác	57.556.753.462	61.580.602.923
	1.145.195.886.900	1.188.457.780.365

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)**

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

14. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Bảo hiểm và kinh phí công đoàn	2.192.617.485	104.748.571
Nhận ký quỹ ngắn hạn	33.677.698.730	79.876.865.431
Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính (*)	748.487.474.055	734.007.419.155
Cổ tức phải trả	1.741.407.855.000	2.176.917.780.000
Thuế nhập khẩu phải nộp	13.862.123.850	22.482.594.509
Phải trả ngắn hạn khác	7.922.458.416	10.045.236.200
	2.547.550.227.536	3.023.434.643.866

- (*) Phải trả khác liên quan đến khoản đầu tư tài chính bao gồm một khoản nhận trước là 447.822.000.000 VND từ một bên thứ ba về việc chuyển nhượng trong tương lai một khoản đầu tư của Công ty vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bảo Việt (Thuyết minh V.4(a)). Tại ngày báo cáo, việc chuyển nhượng này chưa hoàn tất. Số dư còn lại là khoản phải trả cho việc mua cổ phần của Công ty Cổ phần Đường Việt Nam trong năm 2017.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tiền tệ	1/1/2018			Biến động trong năm			31/12/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn									
- Ngân hàng of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (i)	VND	-	-	1.300.000.000.000	(600.000.000.000)		700.000.000.000	700.000.000.000	
- Ngân hàng Sumitomo Mitsui, Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (ii)	VND	-	-	1.150.000.000.000	(1.150.000.000.000)		-	-	
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (iii)	USD	-	-	497.438.500.000	(497.438.500.000)		-	-	
Cộng		-	-	2.947.438.500.000	(2.247.438.500.000)		700.000.000.000	700.000.000.000	

(i) Các khoản vay này có thời hạn từ 1 – 12 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 2,70% đến 5,15% một năm.

(ii) Các khoản vay này có thời hạn từ 3 – 6 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất từ 2,70% đến 4,30% một năm.

(iii) Các khoản vay này có thời hạn 2 tháng, không có đảm bảo và chịu lãi suất 2,30% đến 2,40% một năm.



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***16. Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông phê duyệt tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được dùng để trả khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty và các công ty con theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng và phúc lợi trong năm như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	674.169.691.953	454.979.489.181
Trích quỹ trong năm (Thuyết minh V.19)	981.410.982.604	1.054.516.187.248
Tặng khác	149.174.000	-
Sử dụng trong năm	(1.153.281.450.799)	(835.325.984.476)
Số dư cuối năm	502.448.397.758	674.169.691.953

17. Dự phòng phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc (*)	4.502.303.315	-
Dự phòng sửa chữa, bảo dưỡng TSCĐ định kỳ	-	603.744.795
Số dư cuối năm	4.502.303.315	603.744.795

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*(*) **Biến động dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:**

	Dự phòng trợ cấp thôi việc	
	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	100.654.286.250	95.736.043.500
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(95.155.903.798)	-
Sử dụng dự phòng trong năm	(2.552.258.198)	(2.241.083.583)
Tăng do sáp nhập công ty con	-	224.541.667
Trích lập dự phòng trong năm	1.556.179.061	6.934.784.666
Số dư cuối năm	4.502.303.315	100.654.286.250
Dự phòng ngắn hạn	4.502.303.315	-
Dự phòng dài hạn	-	100.654.286.250

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	Thuế suất	31/12/2018	1/1/2018
		VND	VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	403.671.673	327.773.815
Chi phí phải trả và dự phòng	20%	31.954.599.399	30.067.817.400
		32.358.271.072	30.395.591.215
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	20%	-	(822.335)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần		32.358.271.072	30.394.768.880

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

19. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(1.176.335.920)	1.794.957.937.585	5.224.918.570.596	21.793.934.083.022
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(5.983.485.880)	-	-	(5.983.485.880)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	10.545.161.872.454	10.545.161.872.454
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	1.054.516.187.248	(1.054.516.187.248)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.16)	-	-	-	-	(1.054.516.187.248)	(1.054.516.187.248)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(7.982.239.681.400)	(7.982.239.681.400)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	14.514.534.290.000	260.699.620.761	(7.159.821.800)	2.849.474.124.833	5.678.808.387.154	23.296.356.600.948
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu thưởng	2.902.343.640.000	(260.699.620.761)	-	(2.641.644.019.239)	-	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(3.325.885.560)	-	-	(3.325.885.560)
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	9.814.109.826.048	9.814.109.826.048
Trích quỹ thuộc vốn chủ sở hữu	-	-	-	981.410.982.604	(981.410.982.604)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (Thuyết minh V.16)	-	-	-	-	(981.410.982.604)	(981.410.982.604)
Cổ tức (Thuyết minh V.21)	-	-	-	-	(6.820.662.482.500)	(6.820.662.482.500)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	17.416.877.930.000	-	(10.485.707.360)	1.189.241.088.198	6.709.433.765.494	25.305.067.076.332

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	1.741.687.793	17.416.877.930.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.741.687.793	17.416.877.930.000	1.451.453.429	14.514.534.290.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(276.210)	(10.485.707.360)	(174.909)	(7.159.821.800)
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.741.411.583	17.406.392.222.640	1.451.278.520	14.507.374.468.200

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Chi tiết vốn cổ phần:

	31/12/2018		1/1/2018	
	VND	%	VND	%
Vốn đầu tư của Nhà nước	6.270.638.350.000	36,00%	5.225.531.960.000	36,00%
Vốn góp của cổ đông khác	11.146.239.580.000	64,00%	9.289.002.330.000	64,00%
	17.416.877.930.000	100,00%	14.514.534.290.000	100,00%



Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động vốn cổ phần trong năm là:

	2018	2017
	VND	VND
Số dư đầu năm	14.514.534.290.000	14.514.534.290.000
Tăng vốn từ việc phát hành cổ phiếu thưởng	2.902.343.640.000	-
Số dư cuối năm	17.416.877.930.000	14.514.534.290.000

Ngày 13 tháng 9 năm 2018, Công ty đã phát hành 290.234.364 cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 1 cổ phiếu mới cho mỗi 5 cổ phiếu phổ thông hiện đang nắm giữ.

21. Cổ tức

Ngày 22 tháng 5 năm 2018, ngày 11 tháng 5 năm 2018 và ngày 30 tháng 11 năm 2018, căn cứ vào Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên, Hội đồng Quản trị Công ty vào đã quyết định chia cổ tức trên kết quả kinh doanh năm 2017 và 2018, với tổng số tiền là 6.821 tỷ VND (1.500 VND/cổ phiếu còn lại cho năm 2017, 2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 1 năm 2018 và 1.000 VND/cổ phiếu cho tạm ứng đợt 2 năm 2018) (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: 7.982 tỷ VND (2.000 VND/cổ phiếu cho đợt 2 năm 2016, 2.000 VND/cổ phiếu cho tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2017)).

22. Các khoản mục ngoài báo cáo tình hình tài chính riêng

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Trong vòng 1 năm	27.518.752.196	29.851.574.923
Từ 2 đến 5 năm	69.860.923.353	79.225.909.746
Trên 5 năm	424.888.438.029	438.884.831.390
	522.268.113.578	547.962.316.059

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2018		1/1/2018	
	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Ngoại tệ				
▪ USD	5.782.180,81	133.828.574.801	6.619.036,79	150.020.468.801
▪ EUR	2.910,73	76.697.736	5.372,56	145.075.238
		133.905.272.537		150.165.544.039

(c) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán:

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Đã được duyệt và ký kết hợp đồng	853.686.643.826	1.698.887.965.468

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng hóa	523.560.074.925	741.990.478.901
▪ Bán thành phẩm	46.264.766.466.705	46.629.566.301.700
▪ Các dịch vụ khác	41.478.251.736	42.414.110.994
▪ Cho thuê bất động sản đầu tư	16.785.591.588	17.093.150.991
▪ Doanh thu khác	78.262.397.715	75.619.899.900
	46.924.852.782.669	47.506.683.942.486
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	24.025.382.670	16.816.382.012
▪ Hàng bán bị trả lại	7.617.366.125	31.087.940.970
	31.642.748.795	47.904.322.982
Doanh thu thuần	46.893.210.033.874	47.458.779.619.504

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Trong đó, doanh thu với khách hàng là các bên liên quan như sau:

	2018	2017
	VND	VND
Công ty con		
Công ty TNHH MTV Bò Sữa Việt Nam	7.079.191.500	153.724.866.990
Công ty TNHH MTV Sữa Lam Sơn (đến ngày 1 tháng 3 năm 2017)	-	66.055.114.812
Công ty TNHH Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	2.752.724.610	113.264.870.700
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	194.609.277.864	144.816.779.331
Driftwood Dairy Holding Corporation	2.585.744.760	370.760.400
Tổng doanh thu với các công ty con	207.026.938.734	478.232.392.233
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Nguyên Liệu Thực Phẩm Á Châu Sài Gòn (đến ngày 11 tháng 11 năm 2017)	-	3.338.193.979
Công ty Cổ phần APIS	300.586.875	724.272.400
Tổng doanh thu với các công ty liên kết	300.586.875	4.062.466.379



2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2018	2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng hóa đã bán	424.765.139.166	655.403.728.815
▪ Thành phẩm đã bán	22.976.816.147.456	22.982.046.419.652
▪ Hàng khuyến mãi	256.520.352.313	594.166.234.679
▪ Dịch vụ khác	5.912.158.188	7.241.931.793
▪ Chi phí hoạt động của bất động sản đầu tư	8.312.398.252	8.484.898.957
▪ Tăng/(giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.242.753.650	(3.245.096.876)
Tổng giá vốn hàng bán	23.675.568.949.025	24.244.098.117.020

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lãi tiền gửi	660.667.152.126	738.115.088.985
Lãi trái phiếu doanh nghiệp	10.936.582.192	27.292.691.779
Cổ tức	20.267.703.508	50.756.934.705
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	35.333.003.763	35.768.842.973
Lãi do sáp nhập công ty con	-	430.894.168.467
Khác	21.096.737.359	-
	748.301.178.948	1.282.827.726.909

4. Chi phí tài chính

	2018 VND	2017 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	31.316.501.553	23.883.655.633
Chi phí lãi vay	20.506.388.664	12.869.222.222
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính	12.018.330.638	(14.925.813.875)
Chiết khấu thanh toán	5.102.194.900	-
Lỗ từ thanh lý đầu tư	1.982.981.082	-
Chi phí lãi cho các khoản ký quỹ nhận được	1.309.845.580	3.752.873.000
	72.236.242.417	25.579.936.980

5. Thu nhập khác

	2018 VND	2017 VND
Thu nhập được hỗ trợ từ nhà cung cấp	127.151.102.534	16.782.902.629
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	129.220.843.906	124.358.812.571
Bồi thường nhận từ các bên khác	6.713.533.550	7.575.581.641
Thu nhập khác	102.145.431.002	4.927.768.923
	365.230.910.992	153.645.065.764

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***6. Chi phí khác**

	2018 VND	2017 VND
Giá trị ghi sổ của tài sản cố định đã thanh lý	103.633.665.615	98.568.393.861
Chi phí khác	7.975.233.525	27.573.954.142
	111.608.899.140	126.142.348.003

7. Chi phí bán hàng

	2018 VND	2017 VND
Chi phí dịch vụ khuyến mại, trưng bày, giới thiệu sản phẩm, hỗ trợ bán hàng	8.454.949.199.222	7.630.859.048.339
Chi phí quảng cáo, nghiên cứu thị trường	1.738.399.072.758	1.974.531.744.528
Chi phí vận chuyển	533.976.344.217	506.822.108.030
Chi phí dịch vụ mua ngoài	483.371.861.806	392.710.718.951
Chi phí nhân viên	284.977.111.186	303.629.803.770
Chi phí công cụ, dụng cụ	88.615.914.989	99.972.838.228
Chi phí nguyên vật liệu	61.059.116.260	50.920.823.698
Chi phí bảo hành	33.050.342.422	30.912.244.936
Chi phí khấu hao	26.881.930.588	28.531.676.384
	11.705.280.893.448	11.018.891.006.864

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nhân viên	253.401.807.167	469.936.596.459
Chi phí dịch vụ mua ngoài	208.316.159.047	217.140.330.470
Chi phí khấu hao	65.321.625.200	63.417.903.638
Công tác phí	46.159.290.847	49.118.220.880
Chi phí vận chuyển	38.420.172.356	35.408.633.387
Chi phí vật liệu quản lý	28.701.092.727	23.185.405.936
Chi phí nhập hàng	28.000.035.605	17.619.203.907
Thuế, phí và lệ phí	11.751.085.020	12.667.892.823
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.758.050.054	7.235.907.560
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi và dự phòng trợ cấp thôi việc	1.616.094.891	10.619.669.531
Chi phí dịch vụ ngân hàng	5.197.455.196	4.294.476.498
Chi phí khác	52.251.570.099	73.045.026.999
	746.894.438.209	983.689.268.088

9. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	21.175.737.752.522	20.800.812.073.196
Chi phí nhân công	1.215.579.368.273	1.508.333.601.543
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.107.925.963.153	969.932.847.292
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.049.877.494.667	1.922.751.255.423
Chi phí khác	10.786.387.980.607	10.570.650.606.477

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***10. Thuế thu nhập****(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	1.856.073.320.275	1.971.655.165.843
Dự phòng thiếu/(thừa) trong năm trước	26.933.057.444	(24.221.346.947)
	1.883.006.377.719	1.947.433.818.896
(Lợi ích)/chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(1.963.502.192)	4.256.043.872
	1.881.042.875.527	1.951.689.862.768

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	11.695.152.701.575	12.496.851.735.222
Thuế theo thuế suất của Công ty	2.339.030.540.315	2.499.370.347.044
Ảnh hưởng của chênh lệch thuế suất của các chi nhánh và nhà máy của Công ty	(25.687.525.570)	(27.235.835.984)
Thu nhập không bị tính thuế	(4.053.540.702)	(96.330.220.634)
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.670.144.450	6.857.771.039
Ưu đãi thuế	(465.030.645.337)	(405.743.299.786)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả trước đây chưa được ghi nhận	1.180.844.927	-
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại trước đây chưa được ghi nhận	-	(1.007.551.964)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong năm trước	26.933.057.444	(24.221.346.947)
	1.881.042.875.527	1.951.689.862.768

(c) Thuế suất áp dụng

Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất từ 15% đến 20% (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017: từ 15% đến 20%) trên lợi nhuận tính thuế, tùy thuộc vào hoạt động chính của các nhà máy.

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018**

(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)***VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Loại giao dịch	2018 VND	2017 VND
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Việt Nam	Công ty con	Bán tài sản cố định	232.909.092	215.433.822
		Mua hàng hóa	1.323.893.517.444	1.000.181.585.527
		Góp vốn	-	140.000.000.000
Công ty TNHH Một Thành viên Bò Sữa Thống Nhất Thanh Hóa	Công ty con	Bán tài sản cố định	27.000.000	48.225.106
		Mua hàng hóa	129.853.625.640	5.387.089.729
		Góp vốn	235.000.000.000	456.682.699.703
Công ty Cổ phần Đường Việt Nam	Công ty con	Mua hàng hóa	26.672.407.200	-
		Mua cổ phần	-	1.328.381.061.273
Angkor Dairy Products Co., Ltd.	Công ty con	Bán tài sản cố định	1.046.871.844	758.666.818
		Mua hàng hóa	222.878.019.209	13.771.676.190
		Bán công cụ	174.296.810	-
		Mua cổ phần	-	246.417.487.058
Lao-Jagro Development Xieng Khouang Co., Ltd	Công ty con	Mua cổ phần	133.538.261.445	-
		Góp vốn	82.098.270.000	-
Vinamilk Europe Spółka Z Ograniczona Odpowiedzialnoscia	Công ty con	Mua hàng hóa	677.759.883.287	667.667.642.446
Miraka Holding Limited	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	92.116.872.865	-
Công ty Cổ phần APIS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	368.669.693.195	129.049.535.690
		Góp vốn	12.250.000.000	-
Công ty Cổ phần Chế Biến Dừa Á Châu	Công ty liên kết	Mua hàng hóa	41.201.750	-
		Mua cổ phần	-	86.830.000.000
Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành		Thù lao	105.156.020.454	123.523.671.767
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước	Cổ đông	Cổ tức	2.612.765.980.000	2.283.546.384.000

Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

2. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận cơ bản của Công ty là bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Kết quả của bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân chia bao gồm tài sản và nợ phải trả, doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, lợi nhuận và lỗ khác, và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu của bộ phận được dựa vào vị trí địa lý của khách hàng tại Việt Nam (“Trong nước”) hay ở các nước khác Việt Nam (“Nước ngoài”). Tài sản bộ phận và chi tiêu vốn không được trình bày do vị trí của tài sản và việc sản xuất chủ yếu là ở Việt Nam.

	Trong nước (Khách hàng tại Việt Nam)		Nước ngoài (Khách hàng ở các nước khác Việt Nam)		Tổng cộng	
	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Doanh thu thuần	42.383.251.043.057	43.051.260.948.315	4.509.958.990.817	4.407.518.671.189	46.893.210.033.874	47.458.779.619.504
Giá vốn hàng bán	(21.909.089.820.779)	(22.727.244.630.910)	(1.766.479.128.246)	(1.516.853.486.110)	(23.675.568.949.025)	(24.244.098.117.020)
Lợi nhuận theo bộ phận	20.474.161.222.278	20.324.016.317.405	2.743.479.862.571	2.890.665.185.079	23.217.641.084.849	23.214.681.502.484

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập:



Lê Thành Liêm

Giám đốc Điều hành Tài chính
 kiêm Kế toán trưởng

Người duyệt:



Mai Kiều Liên
 Tổng Giám đốc

